

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 342 /UBND-KTTH
V/v kích bản tăng trưởng kinh tế
năm 2019

Gia Lai, ngày 22 tháng năm 2019

Kính gửi: - Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Năm 2019 là năm có ý nghĩa quan trọng trong việc đẩy mạnh thực hiện và phấn đấu hoàn thành các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020. Với chủ đề của năm 2019 là **"Siết chặt kỷ cương hành chính, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu, nâng cao chất lượng tham mưu, phối hợp của các cấp, các ngành"**. Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; chỉ đạo các ngành, các cấp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư; tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tập trung, tạo điều kiện thuận lợi để khởi công các dự án lớn. Tuy nhiên, vẫn còn một số khó khăn, thách thức trong quá trình triển khai nhiệm vụ năm 2019; tình hình thời tiết diễn biến khó lường, lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm, dự báo hạn hán có thể sẽ xảy ra ở một số địa phương; giá cả một số mặt hàng chủ lực của tỉnh vẫn còn thấp so với các năm trước, đầu ra của một số sản phẩm nông nghiệp còn khó khăn; xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực giảm; dịch bệnh vật nuôi diễn biến phức tạp; việc điều chỉnh tăng giá dịch vụ công và giá xăng dầu, giá điện cũng gây áp lực cho lạm phát.

Sau khi rà soát tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quý I/2019, trên cơ sở các dự báo trên, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kịch bản tăng trưởng năm 2019 của tỉnh như sau:

I. Các chỉ tiêu tăng trưởng:

Dự ước 6 tháng đầu năm 2019, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt 7,42%, cả năm ước đạt 8,2%, trong đó: Nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,46%; công nghiệp - xây dựng tăng 10,5%; dịch vụ tăng 8,79%, thuế sản phẩm tăng 9,56%. GRDP bình quân đầu người đạt 49,83 triệu đồng. Lạm phát ở mức dưới 4%. Chia theo ngành như sau:

1. Nông lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) dự ước năm 2019 đạt 28.540 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 5,49% so với cùng kỳ năm 2018; giá trị sản xuất 6 tháng ước đạt 8.266 tỷ đồng, đạt 29% kế hoạch, tăng 2,7% so với cùng kỳ.

2. Công nghiệp - xây dựng:

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010) dự ước năm 2019 đạt 21.122 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 7,26% so với năm 2018; giá trị sản xuất quý I đạt

4.768,2 tỷ đồng, đạt 22,57%; 6 tháng ước đạt 10.334,3 tỷ đồng, đạt 48,93%; 9 tháng ước đạt 15.133,6 tỷ đồng, đạt 71,65%.

- Vốn đầu tư toàn xã hội năm 2019 dự ước đạt 26.000 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2018 tương ứng tăng 3.500 tỷ đồng; (Quý I đạt 5.465 tỷ đồng, đạt 21% kế hoạch; 6 tháng ước đạt 12.090 tỷ đồng, đạt 46,5% kế hoạch; 9 tháng ước đạt 19.480 tỷ đồng, đạt 74,9% kế hoạch). Dự kiến năm 2019, các nhà đầu tư triển khai xây dựng các nhà máy như: Thủy điện Đắk Ble (Công suất 5MW, dự kiến đi vào hoạt động quý I/2019); Trang trại phong điện HBRE (50 MW); Nhà máy điện mặt trời Chư Ngọc (12 MW); Nhà máy sản xuất thực phẩm chức năng và thức ăn thủy sản và Nhà máy phân vi sinh Trường Sinh của Công ty TNHH Phát triển Khoa học Quốc tế Trường Sinh (dự kiến đi vào hoạt động quý I/2019); Nhà máy Chế biến nước giải khát của Công ty cổ phần xuất khẩu thực phẩm Đồng Dao (công suất 80.000 tấn nước chanh dây cô đặc/năm); nhà máy hồ tiêu ngũ sắc; nhà máy sản xuất hàng nội thất xuất khẩu của Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệu Gia Lai; Khu phức hợp Công nghiệp – Công ty kinh doanh hàng xuất khẩu Quang Đức; Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2 (49Mw) – Công ty TNHH đầu tư và phát triển năng lượng Thành Nguyên; Nhà máy tách, phân loại, đóng gói bảo quản hoa quả tươi xuất khẩu – Công ty cổ phần Nafood Tây Nguyên; Sân Golf Đak Đoa – Công ty cổ phần Tập đoàn FLC.

3. Dịch vụ:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ dự ước năm 2019 đạt 68.300 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 17,1% so với cùng kỳ, (quý I đạt 16.540 tỷ đồng, đạt 24,2% kế hoạch; 6 tháng ước đạt 34.273 tỷ đồng, đạt 50,18% kế hoạch; 9 tháng ước đạt 50.228 tỷ đồng, đạt 73,54% kế hoạch).

- Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 500 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 6,38% so với cùng kỳ, (quý I đạt 132,3 triệu USD, đạt 26,46% kế hoạch; 6 tháng ước đạt 300 triệu USD, đạt 60% kế hoạch; 9 tháng ước đạt 375 triệu USD, đạt 75% kế hoạch).

- Tổng thu ngân sách ước đạt 5.000 tỷ đồng, đạt 101,93% kế hoạch, tương ứng tăng 95 tỷ đồng so với kế hoạch, (quý I đạt 1.218 tỷ đồng, đạt 24,8% kế hoạch; 6 tháng ước đạt 2.523 tỷ đồng, đạt 51,44% kế hoạch; 9 tháng ước đạt 3.707 tỷ đồng, đạt 75,58% kế hoạch).

- Tổng nguồn vốn huy động từ ngân hàng ước đạt 39.500 tỷ đồng, tăng 8,32% so với cùng kỳ, (quý I đạt 35.000 tỷ đồng, 6 tháng ước đạt 36.900 tỷ đồng, 9 tháng ước đạt 38.100 tỷ đồng). Ngân hàng nhà nước Chi nhánh tỉnh Gia Lai đảm bảo huy động đủ vốn để thực hiện nhiệm vụ cho vay phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Doanh thu dịch vụ giao thông vận tải ước đạt 5.700 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 11,98% so với cùng kỳ (quý I đạt 1.371 tỷ đồng, đạt 23,8% kế hoạch; 6 tháng ước đạt 2.690 tỷ đồng, đạt 47,19% kế hoạch; 9 tháng ước đạt 4.040 tỷ đồng, đạt 70,88% kế hoạch).

- Doanh thu du lịch đạt 380 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 24,6% so với cùng kỳ (quý I đạt 72 tỷ đồng, đạt 18,9% kế hoạch; 6 tháng ước đạt 165 tỷ đồng, đạt 43,42% kế hoạch; 9 tháng ước đạt 255 tỷ đồng, đạt 67,11% kế hoạch).

- Doanh thu bưu chính viễn thông đạt 1.705 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 1,4% so với cùng kỳ; (quý I đạt 426 tỷ đồng, đạt 25% kế hoạch; 6 tháng ước đạt 818 tỷ đồng, đạt 48% kế hoạch; 9 tháng ước đạt 1.211 tỷ đồng, đạt 71% kế hoạch).

4. Các chỉ tiêu khác:

- Về phát triển doanh nghiệp: Năm 2019 thành lập mới 900 doanh nghiệp, đạt 100% kế hoạch, tăng 11,5% so với cùng kỳ.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 (số lũy kế) dự ước là 71 xã, đạt 100% kế hoạch, tăng 11 xã so với cuối năm 2018.

(có biểu chi tiết kèm theo)

II. Tổ chức thực hiện: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các nội dung sau đây:

1. Triển khai thực hiện quyết liệt Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ.

2. Tập trung xây dựng các giải pháp cụ thể, thực hiện các đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu,... nhằm bứt phá, hoàn thành đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 đã đề ra, tạo tiền đề hoàn thành nhiệm vụ năm 2020 và giai đoạn 2016-2020.

Nhận được công văn này, yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- TTr. Tỉnh ủy (báo cáo)
- TTr. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr. UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CV các khối, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành



KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP) NĂM 2019
THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2010

STT	CHỈ TIÊU	DVT	Kế hoạch năm 2019	Ước quý I/2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Ước 9 tháng đầu năm 2019	Cả năm 2019	Ghi chú
I	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh 2010)	%	8,1-8,2		7,42		8,20	
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	5,46-5,59		3,15		5,46	
2	Công nghiệp và xây dựng	%	9,88-10,07		9,51		10,50	
3	Dịch vụ	%	8,99		8,08		8,79	
4	Thuế sản phẩm	%	9,56		9,16		9,56	
II	Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản (tính theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	28.540,0		8.266		28.540,0	
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	27.910		8.015		27.910	
2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	430		210		430	
3	Thủy sản	Tỷ đồng	200		41		200	
III	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (tính theo giá so sánh 2010)		21.122,0	4.768,2	10.334,3	15.133,6	21.122,2	
1	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	184,0	32,7	71,7	138,7	184,1	
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	13.665,0	3.376,1	7.357,2	9.825,7	13.665,0	
3	Sản xuất và phân phối điện	Tỷ đồng	7.187,0	1.332,0	2.870,6	5.109,9	7.187,1	
4	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	86,0	27,4	34,8	59,4	86,0	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ước quý I/2019	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Ước 9 tháng đầu năm 2019	Cả năm 2019	Ghi chú
IV	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	68.300	16.540	34.273	50.228	68.300	
V	Kim ngạch xuất khẩu	T. USD	500	132,3	300	375	500	
VI	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4.905	1.218,0	2.523	3.707	5.000	
VII	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	26.000	5.465	12.090	19.480	26.000	
VIII	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	41.200	35.000	36.900	38.100	39.500	
IX	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	5.700	1.371	2.690	4.040	5.700	
X	Doanh thu bưu chính viễn thông	Tỷ đồng	1.705	426	818	1.211	1.705	
XI	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	380	72	165	255	380	